

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN L  
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 21 tháng 11 năm 2018  
V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH V**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Minh Hiệp

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Quốc Quân

2. Bà Hoàng Thị Điền

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Khương Thị Phụng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh V tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2018/QĐXX-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Anh Đặng Thái S, sinh năm 1982, có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ 3, xã S, huyện Nh, tỉnh N.

Hiện đang ở: Khu công nghiệp M 3, phường Th, thị xã B, tỉnh B.

***Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị B (Tên gọi khác: Nguyễn Thị Nh), sinh năm 1979, vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn Tr, xã Qu, huyện L, tỉnh V.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 01 tháng 10 năm 2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Đặng Thái S trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị B ngày 20 tháng 02 năm 2006, trước khi kết hôn vợ chồng có được tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Nh, tỉnh N. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống cùng nhau và làm ăn trong Miền Nam đến năm 2013 thì chị B chuyển về xã S, huyện Nh, tỉnh N ở, còn anh vẫn làm ăn trong Miền Nam thỉnh thoảng mới về N. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 5 đến 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 5 năm 2017 chị B chuyển từ huyện Nh, tỉnh N về xã Qu, huyện L, tỉnh V sống và vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc từ đó cho đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị B nên anh xin được ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng anh có 02 con chung là Đặng Anh K, sinh ngày 03/4/2006 và Đặng Thu Th, sinh ngày 08/5/2014. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị B. Ly hôn anh đồng ý để chị B được tiếp tục nuôi con và anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B mỗi cháu 1.500.000đ/tháng, cả hai cháu 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai đề ngày 10 tháng 10 năm 2018 chị trình bày:

Chị xác định về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như anh S trình bày là đúng. Năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh S có quan hệ bất chính với người khác. Vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc từ tháng 5 năm 2017 cho đến nay. Nay anh S xin ly hôn chị xin đoàn tụ để vợ chồng về nuôi dạy con chung.

Về con chung chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh S trình bày là đúng. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị, nếu ly hôn chị xin nuôi cả hai con và đề nghị anh S cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đặng Thái S, cho anh S được ly hôn chị B. Về con chung giao cho chị B

nuôi cả hai cháu Đặng Anh K và Đặng Thu Th, anh S cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B như mức anh S đưa ra 3.000.000/2 cháu/ tháng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Đặng Thái S có yêu cầu xin ly hôn bị đơn là chị Nguyễn Thị B hiện đang cư trú tại Thôn Tr, xã Qu, huyện L, tỉnh V. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh S đều có mặt, tại phiên tòa chị B đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đặng Thái S và chị Nguyễn Thị B đều thể hiện: Ngày 20 tháng 02 năm 2006 anh chị được hai bên gia đình tổ chức kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Nh, tỉnh N trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc gì. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị B là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau nên có những bất đồng quan điểm sống, nay anh S xin ly hôn, chị B xin đoàn tụ để vợ chồng về nuôi dạy con chung. Xét nguyện vọng của các bên Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh Đặng Thái S và chị Nguyễn Thị B đã có một thời gian dài vợ chồng không chung sống cùng nhau (từ tháng 5/2017), không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hai vợ chồng trong thời gian sống xa nhau cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác, các lần Tòa án báo gọi để hòa giải nhằm hàn gắn quan hệ vợ chồng thì chị B đều cố tình vắng mặt không lên làm việc. Vì vậy, việc xin đoàn tụ của chị B là không thực tâm mà nhằm kéo dài cuộc hôn nhân không có hạnh phúc. Xét mâu thuẫn của vợ chồng anh S, chị B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh S xin ly hôn chị B là có căn cứ cần được chấp nhận.

2.2. Về con chung: Anh S, chị B đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Đặng Anh K, sinh ngày 03/4/2006 và Đặng Thu Th, sinh ngày 08/5/2014, hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị B. Ly hôn, chị B xin nuôi cả hai con, anh S đồng ý để cho chị B được tiếp tục nuôi con. Việc cả hai bên đều đồng ý để chị B được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và cháu Th là tự nguyện nên cần giao cho chị B nuôi cả hai cháu là phù hợp. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B

1.500.000đ/ cháu/ tháng, cả hai cháu là 3.000.000đ/tháng là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh S, chị B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Anh S là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đặng Thái S .

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đặng Thái S được ly hôn chị Nguyễn Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị Nh).

Về con chung: Giao cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai cháu Đặng Anh K, sinh ngày 03/4/2006 và Đặng Thu Th, sinh ngày 08/5/2014. Anh S cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B mỗi cháu 1.500.000đ/ cháu/ tháng, cả hai cháu là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng) kể từ tháng 12/2018 đến khi các cháu đủ 18 tuổi và lao động tự túc được. Sau khi ly hôn, anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Đặng Thái S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0004829 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Anh S còn phải nộp tiếp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày chị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh S không trả hoặc chậm trả thì anh S phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- VKS huyện L;
- THA L.
- UBND xã S, H. Nh; T. N;
- Các đương sự
- Lưu Hồ sơ; văn phòng.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký và đóng dấu

**Ngô Thị Minh Hiệp**